

## THÀNH PHẦN LOÀI ẾCH NHÁI (AMPHIBIA) VÀ BÒ SÁT (REPTILIA) Ở TỈNH HÀ GIANG

NGUYỄN QUẢNG TRƯỜNG

*Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật*

LÊ NGUYỄN NGẬT

*Trường đại học Sư phạm Hà Nội*

RAOUL BAIN

*Bảo tàng Lịch sử tự nhiên Hoa Kỳ*

Hà Giang là một tỉnh miền núi nằm ở vùng Đông Bắc Việt Nam, tiếp giáp với tỉnh Vân Nam của Trung Quốc, địa hình phức tạp, gồm các dải núi đất và núi đá xen kẽ với độ dốc lớn. Khí hậu chia làm hai mùa rõ rệt; mùa khô kéo dài từ tháng X đến tháng V, với lượng mưa thấp nhất vào tháng XII (31,5 mm); mùa mưa kéo dài từ tháng VI đến tháng IX, với lượng mưa cao nhất vào tháng VII (515,6 mm). Nhiệt độ trung bình năm 23°C; tháng lạnh nhất là tháng I (15,4°C) còn tháng nóng nhất là tháng VII (28,7°C). Lượng mưa trung bình năm 2430 mm. Độ ẩm trung bình năm 84%.

Trong giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2005, có 5 chuyến khảo sát về bò sát và ếch nhái đã được tiến hành trên địa bàn tỉnh Hà Giang. Chuyến khảo sát thứ nhất được thực hiện từ 27/4 đến 3/5/2000 tại vùng núi Mường Chà (đỉnh cao nhất 1773 m) thuộc xã Du Già, huyện Yên Minh; chuyến thứ hai từ 6/5 đến 26/5/2000, chuyến thứ ba từ 10/6 đến 25/6/2001 và chuyến thứ tư từ 17/4 đến 30/4/2002 được thực hiện ở vùng núi Tây Côn Lĩnh (đỉnh cao nhất 2100 m) thuộc xã Cao Bồ, huyện Vị Xuyên; chuyến thứ năm được tiến hành từ 2/7 đến 15/7/2005 ở vùng núi Đá Đin (đỉnh cao nhất 1959 m), thuộc xã Nà Chì, huyện Xín Mần.

Sinh cảnh ở khu vực Mường Chà gồm 3 dạng chính: dưới 600 m là đất canh tác nông nghiệp và khu dân cư; từ 600-900 m là trảng cây bụi và cây gỗ nhỏ; trên 900 m là rừng thứ sinh đang phục hồi xen kẽ với rừng nguyên sinh đã bị tác động.

Sinh cảnh ở khu vực Tây Côn Lĩnh gồm: đất canh tác nông nghiệp và khu dân cư ở độ cao

dưới 600 m; rừng thứ sinh xen kẽ với các trảng cây bụi ở độ cao 600-1000 m; rừng thứ sinh xen kẽ với rừng lá rộng thường xanh ở độ cao trên 1000 m. Ở độ cao 1700-2000 m, đôi khi gặp những trảng tre nửa nằm xen kẽ với rừng cây gỗ lớn.

Sinh cảnh ở khu vực Đá Đin: từ 800-1200 m đặc trưng bởi dạng rừng nguyên sinh đã bị tác động mạnh ở trên các đỉnh núi đá và đất; từ 600-1000 m là rừng thứ sinh đang phục hồi; dưới 600 m là nương rẫy.

### I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Địa điểm thu mẫu bò sát và ếch nhái ở ven các suối, vũng nước trong rừng hoặc các vùng ẩm ướt, ao hồ, đầm lầy. Một số loài thằn lằn, rắn sống ở các hang hốc, dưới gốc cây mục trong rừng hoặc trên cành cây. Các tuyến khảo sát được thiết lập dọc theo các suối trong rừng với độ dài từ 1-4 km, tùy theo địa hình. Nhiều tuyến đường mòn trong rừng cũng được khảo sát vào ban đêm để thu mẫu của một số loài bò sát và ếch nhái sống trong rừng (một số loài nhông, nhái cây, cóc).

*Phương pháp thu mẫu:* chủ yếu bằng tay; với nhiều loài rắn độc, sử dụng gậy bắt rắn. Thời gian thu mẫu thường tiến hành vào buổi tối, từ 19 đến 23 h. Một số mẫu cá cóc, rắn và thằn lằn được thu thập vào ban ngày. Mẫu vật được chụp ảnh, lấy mẫu ADN, sau đó cố định bằng phóc môn 10% trong vòng 8-10 giờ và bảo quản trong cồn 60° đối với mẫu ếch nhái, cồn 70° đối với mẫu bò sát.

Có 2 tuyến bẫy hổ được đặt tại khu vực Tây

Côn Lĩnh vào tháng 5 năm 2001 với chiều dài 50 m; hố có đường kính 30 cm; sâu 50 cm. Việc sử dụng bẫy hố cũng giúp thu được mẫu vật của một số loài thằn lằn, cóc và một số loài thuộc họ Cóc bùn Megophryidae.

Đối với một số loài không thu được mẫu hoặc loài phổ biến như thằn lằn bóng đuôi dài, thằn lằn bóng hoa, chúng tôi ghi nhận thông qua việc chụp ảnh, quan sát trực tiếp trong tự nhiên hoặc mẫu đang được lưu giữ trong nhà dân.

Thông qua phỏng vấn người dân địa phương, cũng ghi nhận được thông tin về các loài có giá trị kinh tế cao, có kích cỡ lớn và dễ nhận biết như rắn hổ chúa, kỳ đà và một số loài rùa.

## II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 1. Thành phần loài ếch nhái và bò sát

Qua các chuyến khảo sát, đã thu được 380 mẫu ếch nhái và bò sát và ghi nhận ở tỉnh Hà Giang có 67 loài gồm 35 loài ếch nhái thuộc 7 họ, 2 bộ và 32 loài bò sát thuộc 10 họ, 2 bộ. Các họ có ưu thế về số lượng loài bao gồm họ Ếch



Hình 1. Ếch ngũ sắc *Rana iriodes* Bain and Nguyen, 2004

nhái Ranidae (14 loài), họ Ếch cây (9 loài) và họ Rắn nước (15 loài). Số lượng loài ếch nhái và bò sát chắc chắn sẽ còn nhiều hơn nếu có điều kiện khảo sát bổ sung ở các khu vực rừng trên núi cao ở vùng biên giới giáp ranh với Trung Quốc.

Một loài mới cho khoa học đã được công bố trong thời gian gần đây là ếch ngũ sắc *Rana iriodes* Bain and Nguyen, 2004 [9]. Đã ghi nhận được một số loài rất hiếm gặp như cá cóc bụng hoa *Paramesotriton deloustali* ở Đá Đin, huyện Xín Mần, cá cóc sần *Tylototriton asperrimus*, cóc tía *Bombina microdeladigitora*, ếch bám đá sa pa *Amolops chapaensis*, ếch cây hoàng liên *Rhacophorus hoanglienensis* và thằn lằn rắn hác *Ophisaurus harti* ở khu vực Tây Côn Lĩnh, huyện Vị Xuyên.

Riêng loài cá cóc bụng hoa trước đây chỉ được ghi nhận có ở Tam Đảo (tỉnh Vĩnh Phúc), nhưng gần đây các nhà khoa học đã bắt gặp loài này ở nhiều tỉnh khác của miền Bắc Việt Nam như: Bắc Kạn, Lào Cai, Yên Bái, Lạng Sơn và Hà Giang.



Hình 2. Châu chấu đu-ri-tê *Polypedates dugritei* David, 1872

### 2. Các loài ếch nhái và bò sát quý hiếm

Trong số 67 loài ếch nhái và bò sát đã ghi nhận ở tỉnh Hà Giang, có 15 loài (chiếm 22,39% tổng số loài) quý hiếm bao gồm:

+ 6 loài được ghi trong Nghị Định 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ, gồm 1 loài thuộc nhóm IB (nghiêm cấm khai thác, sử dụng) và 5 loài thuộc nhóm IIB (hạn chế khai thác, sử dụng).

+ 9 loài được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam

(2000), gồm 2 loài ở bậc E (nguy cấp), 2 loài ở bậc R (hiếm) và 5 loài ở bậc T (bị đe dọa).

+ 8 loài được ghi trong Danh lục Đỏ của IUCN (2004), gồm 4 loài ở bậc EN (nguy cấp), 3 loài ở bậc VU (sẽ nguy cấp) và 1 loài ở bậc NT (bị đe dọa).

Các loài rùa và rắn có giá trị kinh tế cao đang bị săn bắt và buôn bán mạnh trong khu vực như rùa đầu to, rùa sa nhân, ba ba gai, rắn sọc dưa, rắn ráo, rắn hổ mang và rắn hổ chúa.

## Danh sách các loài ếch nhái (Amphibia) và bò sát (Reptilia) của tỉnh Hà Giang

STT	Tên khoa học	Tên phổ thông	Nguồn tư liệu	Tình trạng bảo tồn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	<b>AMPHIBIA</b>	<b>LỚP ẾCH NHÁI</b>		
	CAUDATA	BỘ CÓ ĐUÔI		
	<b>1. Salamandridae</b>	<b>Họ Cá cóc</b>		
1	<i>Paramesotriton cf. deloustali</i> (Bourret, 1934)	Cá cóc bụng hoa	M	IIB,E, VU
2	<i>Tylototriton asperrimus</i> (Unterstein, 1930)	Cá cóc sần	M	
	ANURA	BỘ KHÔNG ĐUÔI		
	<b>2. Bombinatoridae</b>	<b>Họ Cóc tía</b>		
3	<i>Bombina mircoladigitora</i> Liu, Hu and Yang, 1960	Cóc tía	M	R, VU
	<b>3. Bufonidae</b>	<b>Họ Cóc</b>		
4	<i>Bufo melanostictus</i> Schneider, 1799	Cóc nhà	M	
	<b>4. Megophryidae</b>	<b>Họ Cóc bùn</b>		
5	<i>Leptobrachium chapaense</i> (Bourret, 1937)	Cóc mây sa pa	M	
6	<i>Leptolalax bourreti</i> Dubois, 1983	Cóc mây bua-rê	M	
7	<i>Megophrys palpebralespinosa</i> Bourret, 1937	Cóc mây gai mí	M	
8	<i>M. parva</i> (Boulenger, 1893)	Cóc mắt bé	M	
9	<i>Ophryophryne microstoma</i> Boulenger, 1903	Cóc núi miệng nhỏ	M	
	<b>5. Ranidae</b>	<b>Họ Ếch nhái</b>		
10	<i>Amolops chapaensis</i> (Bourret, 1937)	Ếch bám đá sa pa	M	NT
11	<i>A. ricketti</i> (Boulenger, 1899)	Ếch bám đá	M	
12	<i>Chaparana delacouri</i> (Angel, 1928)	Ếch vạch	M	T
13	<i>Fejervarya limnocharis</i> (Boie, 1834)	Ngóe	M	
14	<i>Hoplobatrachus rugulosus</i> (Wiegmann, 1835)	Ếch đồng	M	
15	<i>Limnonectes kuhlii</i> ((Tschudi, 1838)	Ếch nhèo	M	
16	<i>Paa boulengeri</i> (Gunther, 1889)	Ếch gai bâu-len-gơ	M	
17	<i>Rana chloronota</i> (Gunther, 1875)	Ếch xanh	M	
18	<i>R. guentheri</i> Boulenger, 1882	Chẫu	M	
19	<i>R. iriodes</i> Bain and Nguyen, 2004	Ếch ngũ sắc	M	
20	<i>R. johnsi</i> Smith, 1921	Hiu hiu	M	
21	<i>R. maosonensis</i> (Bourret, 1937)	Chàng mẫu sơn	M	
22	<i>R. megatympanum</i> Bain, Lathrop, Murphy, Orlov and Ho, 2003	Ếch màng nhĩ lớn	M	
23	<i>R. taipehensis</i> Van Denburgh, 1909	Chàng đài bắc	M	
	<b>6. Rhacophoridae</b>	<b>Họ Ếch cây</b>		
24	<i>Philautus gracilipes</i> Bourret, 1937	Nhái cây chân mảnh	M	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
25	<i>P. maosonensis</i> Bourret, 1937	Nhái cây mẫu sơn	M	
26	<i>P. odontotarsus</i> Ye and Fei, 1993	Nhái cây gai cổ chân	M	
27	<i>P. parvulus</i> (Boulenger, 1893)	Nhái cây tý hon	M	
28	<i>P. rhododiscus</i> Liu and Hu, 1962	Nhái cây trung quốc	M	
29	<i>Polypedates dugritei</i> David, 1872	Chẫu chàng đu-ri-tê	M	
30	<i>Rhacophorus leucomystax</i> (Gravenhorst, 1829)	Chẫu chàng mép trắng	M	
31	<i>R. hoanglienensis</i> Orlov, Lathrop, Murphy and Ho, 2001	Ếch cây hoàng liên	M	
32	<i>Theloderma asperum</i> (Boulenger, 1886)	Ếch cây sần a-xơ	M	
	<b>7. Microhylidae</b>	<b>Họ Nhái bầu</b>		
33	<i>Microhyla heymonsi</i> Vogt, 1911	Nhái bầu hây-môn	M	
34	<i>M. pulchra</i> (Hallowell, 1861)	Nhái bầu vân	M	
35	<i>Microhyla</i> sp.	Nhái bầu	M	
	<b>REPTILIA</b>	<b>LỚP BÒ SÁT</b>		
	SQUAMATA	BỘ CÓ VẤY		
	<b>Sauria</b>	<b>Phân bộ Thằn lằn</b>		
	<b>1. Gekkonidae</b>	<b>Họ Tắc kè</b>		
36	<i>Gekko gecko</i> (Linnaeus, 1758)	Tắc kè	QS	T
37	<i>Hemidactylus frenatus</i> Schlegel, in Dumeril et Bibron, 1836	Thạch sùng đuôi sần		
	<b>2. Agamidae</b>	<b>Họ Nhông</b>		
38	<i>Acanthosaura lepidogaster</i> (Cuvier, 1829)	Ô rô vẩy	M	
39	<i>Physignathus cocincinus</i> Cuvier, 1829	Rồng đất	M	
	<b>3. Scincidae</b>	<b>Họ Thằn lằn bóng</b>		
40	<i>Mabuya longicaudata</i> (Hallowell, 1856)	Thằn lằn bóng đuôi dài	M	
41	<i>M. multifasciata</i> (Kuhl, 1820)	Thằn lằn bóng hoa	M	
42	<i>Scincella reevesii</i> (Gray, 1838)	Thằn lằn cổ ri-vơ	M	
	<b>4. Anguidae</b>	<b>Họ Thằn lằn rắn</b>		
43	<i>Ophiosaurus harti</i> Boulenger, 1899	Thằn lằn rắn hác	M	
	<b>Serpentes</b>	<b>Phân bộ Rắn</b>		
	<b>5. Colubridae</b>	<b>Họ Rắn nước</b>		
44	<i>Ahaetulla prasina</i> (Reinhardt, in Boie, 1827)	Rắn roi thường	M	
45	<i>Amphiesma khasiensis</i> (Boulenger, 1890)	Rắn sãi kha-si	M	
46	<i>A. modesta</i> (Gunther, 1875)	Rắn sãi trơn	M	
47	<i>Calamaria septentrionalis</i> Boulenger, 1890	Rắn mai gấm bắc	M	
48	<i>Dendrelaphis ngansonensis</i> (Bourret, 1935)	Rắn leo cây	M	
49	<i>Elaphe moellendorffii</i> (Boettger, 1866)	Rắn sọc đuôi khoanh	QS	T
50	<i>E. radiata</i> (Schlegel, 1837)	Rắn sọc dưa	QS	IIB
51	<i>Enhydriis plumbea</i> (Boie, 1827)	Rắn bông chì	QS	
52	<i>Lycodon fasciatus</i> (Anderson, 1879)	Rắn khuyết đốm	QS	
53	<i>Oligodon taeniatus</i> (Gunther, 1861)	Rắn khiếm vạch	M	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
54	<i>Pareas hamptoni</i> (Boulenger, 1905)	Rắn hổ mây ham-ton	M	
55	<i>Pseudoxenodon karlschmidti</i> Pope, 1928	Rắn hổ xiên kan-xmít	M	
56	<i>Ptyas korros</i> (Schlegel, 1837)	Rắn ráo thường	M	
57	<i>Sinonatrix aequifasciata</i> (Barbour, 1908)	Rắn hoa cân đốm	M	
58	<i>S. percarinata</i> (Boulenger, 1899)	Rắn hoa cân vân đen	M	
	<b>6. Elapidae</b>	<b>Họ Rắn hổ</b>		
59	<i>Bungarus fasciatus</i> (Schneider, 1801)	Rắn cạp nong	QS	IIB, T
60	<i>Naja atra</i> Cantor, 1842	Rắn hổ mang	QS	IIB, T
61	<i>Ophiophagus hannah</i> (Cantor, 1836)	Rắn hổ chúa	PV	IB, E
	<b>7. Viperidae</b>	<b>Họ Rắn lục</b>		
62	<i>Trimeresurus stejnegeri</i> Schmidt, 1925	Rắn lục xanh	M	
	TESTUDINES	BỘ RÙA		
	<b>8. Platysternidae</b>	<b>Họ Rùa đầu to</b>		
63	<i>Platyternon megacephalum</i> Gray, 1831	Rùa đầu to	PV	IIB, R, EN
	<b>9. Bataguridae</b>	<b>Họ Rùa đằm</b>		
64	<i>Pyxidea mouhoti</i> (Gray, 1862)	Rùa sa nhân	QS	EN
65	<i>Sacalia bealei</i> (Gray, 1831)	Rùa bốn mắt be-ly	QS	EN
	<b>10. Trionychidae</b>	<b>Họ Ba ba</b>		
66	<i>Palea steindachneri</i> (Siebenrock, 1906)	Ba ba gai	QS	EN
67	<i>Pelodiscus sinensis</i> (Wiegmann, 1835)	Ba ba trơn	QS	VU

Ghi chú: cột 4: M. mẫu vật; QS. quan sát; PV. phỏng vấn. Cột 5: Nghị Định 32/2006/NĐ-CP: IB. nghiêm cấm khai thác sử dụng; IIB. hạn chế khai thác, sử dụng. Sách Đỏ Việt Nam (2000): E. nguy cấp; V. sẽ nguy cấp; R. hiếm; T. bị đe dọa. Danh lục Đỏ IUCN (2004): EN. nguy cấp; VU. sẽ nguy cấp; NT. sắp bị đe dọa.

### III. KẾT LUẬN

1. Đã ghi nhận ở tỉnh Hà Giang có 67 loài gồm 35 loài ếch nhái thuộc 7 họ, 2 bộ và 32 loài bò sát thuộc 10 họ, 2 bộ. Có một loài mới cho khoa học đã được công bố là ếch ngũ sắc *Rana iriodes* Bain and Nguyen, 2004.

2. Có 15 loài ếch nhái và bò sát quý hiếm, trong đó có 10 loài bị đe dọa ở cấp quốc gia và 8 loài bị đe dọa ở cấp toàn cầu.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, 2000: Sách Đỏ Việt Nam (phần động vật). Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội (396 tr).
2. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam, 2006: Nghị định số 32/2006/NĐ-CP ngày

30/3/2006, về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm. 13 tr.

3. Inger R. F., Orlov N. L., Darevsky I. S., 1999: Fieldiana. Zool. new ser., 92: 1-46.
4. IUCN, 2004: IUCN Red List of threatened species.
5. Nguyễn Văn Sáng, Hồ Thu Cúc, Nguyễn Quảng Trường, 2005: Danh lục ếch nhái và bò sát Việt Nam. Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội (180 tr).
6. Ohler A. et al., 2000: Herpetofauna, 22(124): 29-34.
7. Orlov N. L. et al., 2001: Russ. Jour. Herpetol., 8(1): 17-44.
8. Raoul H. Bain, Nguyen Quang Trung, 2004: Amer. Mus. Novit., 3453: 42pp.

## **SPECIES COMPOSITION OF AMPHIBIANS (AMPHIBIA) AND REPTILES (REPTILIA) FROM HAGIANG PROVINCE**

**NGUYEN QUANG TRUONG, LE NGUYEN NGAT, RAOUL BAIN**

### **SUMMARY**

During the period from 2000 to 2005, five surveys on the herpetofauna were conducted in the Muongcha mountain (Yenminh district), the Tayconlinh mountain (Vixuyen district) and the Dadin mountain (Xinman district), of the Hagiang province.

A total of 67 herptile species were recorded in these areas, including 35 amphibian species belonging to 7 families, 2 orders and 32 reptilian species belonging to 10 families, 2 orders. Among them, one new species to science was described *Rana iriodes* Bain and Nguyen, 2004; two species of salamanders *Tylostotriton asperrimus* (Unterstein, 1930) and *Paramesotriton* cf. *deloustali* (Bourret, 1934) were found in the Tayconlinh mountain as provincial first records and the distribution of these threatened species were expanded in the North of Vietnam. 6 species were listed in the Governmental Decree No 32/2006/ND-CP; 9 species were listed in the Red Data Book of Vietnam (2000) and 8 species were listed in the IUCN Red List (2004).

*Ngày nhận bài: 10-10-2005.*